

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HS-ST
Ngày 01-11-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vàng Mạnh T

Bà Vũ Thị Q.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Lan Hương, Thư ký Toà án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Q tham gia phiên tòa: Ông Dương Đức Thiên - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 09/2018/TLST-HS, ngày 12 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXST-HS ngày 18/10/2018 đối với bị cáo:

Viên Tiến D, sinh ngày 01 tháng 5 năm 1985 tại tổ 3, Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Tổ 3, Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Viên Quang T và bà Chu Thị B; có vợ Sân Thị B và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/8/2018 cho tới nay. Có mặt.

- Bị hại: Công ty TNHH Minh T; địa chỉ: Số nhà 289, tổ 08, phường T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

- Người đại diện hợp pháp của bị hại: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số nhà 79, tổ 03, phường T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số nhà 02, tổ 01, phường N, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

1. Anh Đoàn Minh H, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ 3, Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Anh Chương Văn D, sinh năm 1993. Có mặt.
3. Anh Lý Tà G, sinh ngày 28/4/2003. Có mặt.
Người giám hộ của Lý Tà G: Ông Lý Tà S, sinh năm 1968. Có mặt
4. Ông Lý Tà c, sinh năm 1977. Có mặt.
Đều trú tại: Thôn N, xã Q, Huyện Q, tỉnh Hà Giang.
5. Anh Vũ Hồng T, sinh năm 1979. Vắng mặt.
6. Anh G Mí P, sinh năm 1990. Vắng mặt.
Đều trú tại: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang;
Người phiên dịch tiếng Dao: Ông Phàn Chân B; Nơi làm việc: Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 7 năm 2018, Viên Tiên D trú tại: Tổ 3, Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang đến khu vực thôn L, xã Q, huyện Q để nhận thi công và san ủi mặt bằng cho người dân. Khi đi qua bãi khai thác quặng thuộc thôn Ngòi Thầu Sảng, xã Q, huyện Q, D nhìn thấy nhiều máy móc của Công ty TNHH Minh T để tại bãi quặng, D nảy sinh ý định trộm cắp những máy móc đem bán lấy tiền tiêu sài. Vào 08 giờ ngày 27/7/2018, D đến bãi quặng để kiểm tra thực tế xem có các loại tài sản và máy móc gì bán được. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, D gọi điện cho anh Đoàn Minh H, cùng trú tại: Tổ 3, Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang, để hỏi thuê H vận chuyển máy móc từ thôn Ngòi Thầu Sảng, xã Q đi thành phố Hà Giang. Hai bên trao đổi và thống nhất D sẽ trả cho anh H 1.500.000 đồng tiền công vận chuyển và hẹn H đón D vào sáng ngày 28/7/2018. Sau đó D gọi điện cho anh Chương Văn D, trú tại: Thôn N, xã Q, huyện Q, để hỏi thuê D và nhờ D tìm hộ 02 người nữa đi tháo dỡ và bốc một số máy móc tại thôn Ngòi Thầu Sảng, xã Q. D đồng ý, D hẹn đón D vào sáng ngày 28/7/2018 tại ngã tư Viettel thuộc tổ 3, Thị trấn T. Sau đó D gọi điện cho Lý Tà G, Lý Tà C ở cùng thôn để hỏi có đi bốc thuê máy móc vào sáng ngày 28/7/2018 không, G và C đồng ý.

Đến 7 giờ 30 phút ngày 28/7/2018, H điều khiển xe ô tô BKS 23C- 031.21, nhãn hiệu Chiến Thắng, đến đón D tại xưởng sửa chữa ô tô Mạnh H thuộc tổ 3, Thị trấn T, huyện Q, rồi đi đón D, G và C tại ngã tư Viettel như đã hẹn trước. Sau đó H điều khiển xe ô tô đi thẳng xuống bãi khai thác quặng của Công ty TNHH Minh T. Đến nơi, D lấy 01 cờ lê loại 22, 01 cờ lê loại 19 để trên xe của H đưa cho D, G và C sử dụng để tháo dỡ máy móc tại bãi khai thác quặng. D cùng D, G và C tháo dỡ được 01 máy nổ màu xanh, đỏ, cam và 01 máy nổ màu đỏ nhạt, H giúp D, D, G và C vận chuyển 02 máy nổ lên tH xe ô tô. Sau đó, D bảo H điều khiển xe đi về phía bãi quặng bên dưới, cách đó khoảng 200m, còn D, D, C, G đi bộ theo sau. Khi đến nơi, D, D, C,

G tiếp tục dùng 02 chiếc cò lê và 01 chiếc kìm tháo dỡ được 01 máy mô tơ màu xanh nhạt, công suất 7,5kW và 02 máy mô tơ màu xanh, công suất 22kW. Sau đó cả H và bốn người cùng nhau vận chuyển 03 máy mô tơ lên tH xe ô tô. Sau khi lấy được những máy móc trên, D lên cabin ngồi điều khiển xe theo hướng về phía thành phố Hà Giang, H và D ngồi bên ghế phụ còn G và C ngồi trên tH xe. Trên đường đi, H, D hỏi D về nguồn gốc số máy móc tại bãi khai thác quặng, D trả lời D đã mua thanh lý toàn bộ số máy móc tại bãi khai thác quặng với giá 50.000.000 đồng. Sau đó, D hứa trả 1.000.000 đồng tiền công bốc vác cho D, G, C. Khi đi đến ngã ba thôn L, xã Q giao với đường Quốc lộ 4C, D hỏi vay H500.000 đồng, H đồng ý và đưa tiền cho D, sau đó D đưa 300.000 đồng cho D rồi bảo D, G, C xuống xe tự bắt xe về Quản Bạ. D tiếp tục điều khiển xe ô tô đi về thành phố Hà Giang, trên đường đi D gọi điện cho ông Nguyễn Văn H, trú tại: Tổ 1, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Giang để hỏi giá trị những chiếc máy vừa lấy được là bao nhiêu tiền, ông H trả lời: *“Không tính được tiền, phải mang xuống xem thực tế mới biết được”*. Khoảng 14 giờ ngày 28/7/2018, D điều khiển xe ô tô chở theo số máy móc vừa lấy được đến xưởng phế liệu của ông H để bán số máy móc trên. Sau khi thỏa thuận mức giá bán 02 máy nổ và 03 máy mô tơ, ông H trả cho D số tiền 12.500.000 đồng bằng tiền mặt, D đồng ý. ông H dùng máy cẩu vận chuyển những chiếc máy trên xuống. Sau khi giao dịch xong, D và H trở về Thị trấn T, huyện Q. Trên đường đi, D đưa cho H 1.500.000 đồng tiền thuê xe, 500.000 đồng tiền D vay của H trước đó, đồng thời D gửi H 3.000.000 đồng nhờ H trả cho vợ chồng anh Vũ Mạnh H, trú tại: Tổ 3 Thị trấn T, huyện Q. Khoảng 18 giờ ngày 28/7/2018, D và H về đến Thị trấn T, huyện Q, D xuống xe tại xưởng sửa chữa ô tô Mạnh H rồi đi về nhà.

Ngày 30/7/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Q đã phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tiến hành khám nghiệm hiện trường tại khu vực bãi quặng thuộc thôn Ngại Thầu S, xã Q, huyện Q và tại Kho đựng phế liệu của ông Nguyễn Văn H, tại tổ 1 phường N, thành phố Hà Giang. Quá trình khám nghiệm đã thu giữ được:

- 01 máy mô tơ màu xanh nhạt, công suất 7,5kW, máy đã qua sử dụng.
- 02 máy mô tơ màu xanh, công suất 22kW, máy đã qua sử dụng.
- 01 máy nổ màu xanh, đỏ, cam, máy đã qua sử dụng.
- 01 máy nổ màu đỏ nhạt, máy đã qua sử dụng.

Trong quá trình điều tra, cơ quan Điều tra còn thu giữ một số vật chứng:

Thu giữ của bị cáo Viên Tiến D: 04 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng; 01 điện thoại di động Nokia màu đen, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động Nokia màu xanh đen đã qua sử dụng; 01 cò lê màu trắng bạc, loại cò lê 22; 01 cò lê màu trắng bạc, loại cò lê 19 và 01 chiếc kìm có màu đen, đã qua sử dụng.

Thu giữ của Đoàn Minh H: 04 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng; 01 xe ô tô BKS 23C-031.21, nhãn hiệu Chiến Thắng, loại xe tải tự đổ, màu xanh, xe đã qua sử

dụng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005660, BKS 23C-031.21, tên chủ xe: Công ty TNHH 567.

Tại Kết luận số: 06/KL-HĐĐGTXTTTHS ngày 09/8/2018 của Hội đồng định giá thường xuyên trong tố tụng hình sự huyện Q, kết luận: Tổng số máy móc D trộm cắp của Công ty TNHH Minh T, có giá trị là 8.700.000 đồng.

Ngày 13/8/2018 và ngày 6/9/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Q đã ra Quyết định xử lý vật chứng: Trả lại cho anh Đoàn Minh H 01 xe ô tô BKS 23C-031.21, nhãn hiệu Chiến Thắng, loại xe tải tự đổ, màu xanh, số máy LAAF16001538, số khung 412LGDM00625, xe đã qua sử dụng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005660, BKS 23C- 031.21, tên chủ xe: Công ty TNHH 567. Trả lại cho Viên Tiến D 01 điện thoại di động Nokia màu xanh đen, đã qua sử dụng.

Trong quá trình điều tra người đại diện hợp pháp của bị hại bà Nguyễn Thị Minh T xác nhận: Vào khoảng 13 giờ ngày 29/7/2018, bà nhận được điện thoại của anh Vũ Hồng T là bảo vệ công trường báo sáng ngày 28/7/2018 có người đột nhập công trường tháo và lấy đi 02 máy nổ và 03 máy mô tơ của công ty TNHH Minh T. Tại phiên tòa, bà T xác định: Ngoài các tài sản đã mất ở trên, Công ty Minh T còn mất một số tài sản khác, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, xử lý bị cáo D theo quy định của pháp luật, buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty TNHH Minh T Số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Lời khai của anh Vũ Hồng T tại cơ quan quan điều tra xác nhận: Anh được bà Nguyễn Thị Minh T thuê trông coi máy móc của Công ty TNHH Minh T để tại thôn N, xã Q, huyện Q. Ngày 28/7/2018, buổi sáng anh đi chợ xã Q về muộn, anh không kiểm tra khu để máy móc. Đến sáng ngày 29/7/2018, anh ra kiểm tra thì phát hiện bị mất 03 mô tơ và 02 máy nổ, ngoài ra không mất tài sản gì khác, sau khi phát hiện anh đã thông báo cho bà T biết.

Những người làm chứng Đoàn Minh H, Chương Văn D, Lý Tà G, Lý Tà c khai và xác nhận: Do làm nghề vận chuyển và bốc vác thuê nên có quen biết D. Khi D gọi điện thuê bốc vác, vận chuyển nên đã đồng ý nhưng những người làm chứng không biết D trộm cắp tài sản đem đi bán, vì nghe D nói đã mua thanh lý với công ty 50.000.000 đồng. Ngoài ra những người làm chứng còn xác nhận, toàn bộ số tài sản được D thuê bốc vác, vận chuyển gồm có: 02 máy nổ và 03 máy mô tơ, ngoài ra họ không bốc vác, vận chuyển tài sản gì khác. Sau khi sự việc bị phát hiện biết là tài sản do D trộm cắp nên anh H đã tự nguyện giao nộp số tiền 2.000.000 đồng cho cơ quan điều tra và đã trình báo về sự việc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, ông Nguyễn Văn H xác nhận: Ngày 28/7/2018, ông H đã mua của bị cáo D gồm: 01 máy mô tơ màu xanh nhạt, công suất 7,5kW; 02 máy mô tơ màu xanh, công suất 22kW; 01 máy nổ màu xanh, đỏ, cam và 01 máy nổ màu đỏ nhạt, đều đã qua sử dụng; với tổng số tiền 12.500.000 đồng. Ngoài các tài sản trên, ông H không mua tài sản gì khác của D, trên xe cũng không còn tài sản gì khác. Ông H không biết số máy móc D mang bán cho

ông là tài sản do D đã trộm cắp mà có, ông đã giao nộp toàn bộ số máy móc mua của bị cáo D cho cơ quan điều tra. Ngày 12/10/2018, bị cáo D đã trả lại cho ông 12.500.000 đồng, nay ông không có đề nghị gì thêm.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Viên Tiến D đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu, tự nguyện giao nộp lại tài sản đã trộm cắp, tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền 5.000.000 đồng, trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H số tiền 12.500.000 đồng. Bị cáo D không nhất trí với đề nghị của người đại diện của bị hại bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu bồi thường số tiền 50.000.000 đồng. Vì tài sản bị cáo trộm cắp của Công ty TNHH Minh T là các máy móc đã cũ để tại công trường không hoạt động, đã han rỉ, bị cáo chỉ tháo ốc mang đi chưa tháo lấy bộ phận nào của máy, sau khi lấy xong bị cáo đã bán toàn bộ cho ông H, nay cơ quan điều tra đã thu lại toàn bộ, ngoài ra bị cáo không lấy tài sản gì khác. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, trả lại tài sản cho bị hại, bị cáo xin bồi thường cho bị hại từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Tại bản cáo trạng số: 09/CT-VKSQB ngày 12/10/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Q đã truy tố bị cáo Viên Tiến D về tội “ Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q thực hành quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm đã truy tố bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 65 Bộ luật hình sự; Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: Tuyên bố bị cáo Viên Tiến D phạm tội Trộm cắp tài sản; xử phạt bị cáo từ 18 đến 20 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 đến 40 tháng, tính từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Viên Tiến D phải bồi thường để khắc phục hậu quả cho Công ty TNHH Minh T một khoản tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Không chấp nhận mức yêu cầu bồi thường 50.000.000 đồng của đại diện bị hại.

Về vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điểm a, b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên tịch thu tiêu hủy: 01 cờ lê màu trắng bạc, loại cờ lê 22; 01 cờ lê màu trắng bạc, loại cờ lê 19, 01 chiếc kim màu đen.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 4.000.000 đồng, gồm: 08 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng (Tiền ngân hàng nhà nước việt nam).

- Tuyên trả lại cho Công ty TNHH Minh T: 01 máy mô tơ xanh nhạt, công suất 7,5kW; 02 máy mô tơ màu xanh, công suất 22kW; 01 máy nổ màu xanh, đỏ, cam; 01 máy đỏ màu đỏ nhạt.

- Trả lại cho bị cáo Viên Tiến D: 01 điện thoại Nokia màu đen.
- Về án phí:* bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Viên Tiến D nhất trí với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Người đại diện của bị hại bà Nguyễn Thị Minh T không nhất trí với mức bồi thường mà Đại diện viện kiểm sát đưa ra. Việc bị cáo trộm cắp tài sản của Công Ty TNHH Minh T, làm thiệt hại cả về tài sản và tinh thần, làm mất thời gian cũng như công việc của bà Thông, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo D phải bồi thường cho Công ty TNHH Minh T 50.000.000 đồng mới tương xứng với thiệt hại mà Công ty phải gánh chịu.

Bị cáo D tranh luận và xin bồi thường khắc phục hậu quả cho Công ty TNHH Minh T là 20.000.000 đồng. Đại diện bị hại bà T không nhất trí, yêu cầu bị cáo phải bồi thường là 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, đại diện của bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc kHnại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo:

Lời khai của bị cáo Viên Tiến D tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với Biên bản khám nghiệm hiện trường và vật chứng thu giữ được, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xác định: Khoảng 08 giờ 00 ngày 28/7/2018, bị cáo Viên Tiến D đã thuê 04 người khác cùng bị cáo sử dụng 02 chiếc cò lê vào 01 chiếc kìm để tháo, dỡ, vận chuyển lấy đi 02 máy nổ và 03 máy mô tơ, là tài sản của Công ty TNHH Minh T để tại bãi khai thác quặng thuộc thôn Ngải Thầu Sảng, xã Q, huyện Q để mang bán lấy tiền tiêu sài của cá nhân D. Tổng số tài sản D đã lấy của Công ty TNHH Minh T, có giá trị là 8.700.000 đồng. Hành vi của bị cáo D đã thỏa mãn cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ Luật hình sự năm 2015. *Tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:*

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường

hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo đã tự nguyện giao nộp lại tài sản, bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, khi quyết định hình phạt cần xem xét áp dụng đối với bị cáo.

[5] Tính chất và mức độ của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Do đó cần phải có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Tuy nhiên bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, có đơn xin giảm nhẹ hình phạt có xác nhận của chính quyền địa phương, vì vậy cho bị cáo hưởng án treo theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Trong vụ án này còn có những người cùng giúp bị cáo bóc vác là Chương Văn D, Lý Tà G, Lý Tà c, Đoàn Minh H, được D thuê tháo dỡ, bóc vác lên xe và vận chuyển tài sản trộm cắp đem đi bán, nhưng không ai biết tài sản mà D thuê bóc vác, vận chuyển là tài sản trộm cắp, vì D nói với họ là số tài sản này D đã mua thanh lý, mặt khác D cũng không hứa hoặc chia tiền bán các tài sản đó cho những người này, mà thuê trả giá cho từng người cụ thể. Đối với ông Nguyễn Văn H đã mua tài sản D đã trộm cắp mà có, nhưng ông H không biết đó là tài sản trộm cắp, khi phát hiện tài sản do D trộm cắp mà có ông đã phối hợp với cơ quan điều tra thu giữ giao nộp toàn bộ tài sản đã mua, vì vậy những người này không phải chịu trách nhiệm hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Người đại diện của bị hại, bà Nguyễn Thị Minh T đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Viên Tiến D bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH Minh T số tiền 50.000.000 đồng. Bị cáo D không nhất trí với đề nghị của bà Thông, bị cáo xin bồi thường, khắc phục hậu quả cho Công Ty TNHH Minh T là 20.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử, xét thấy số tài sản là các máy móc của Công ty TNHH Minh T, theo lời khai của bà Thông: Số máy móc này đã mua từ năm 2007 và đã sử dụng để khai thác quặng được 04 năm (Từ năm 2009 đến năm 2013), năm 2014 Công Ty dừng hoạt động thì số máy móc này đã để tại chỗ từ năm 2014 cho tới nay. Như vậy số máy

móc này không những đã sử dụng để khai thác quặng được 04 năm và để tại chỗ không sử dụng được 04 năm, nên đã bị hao mòn qua sử dụng và han rỉ theo thời gian, và được hội đồng định giá tài sản kết luận, giá trị còn lại là 8.700.000 đồng. Bà T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, ngoài các tài sản cơ quan điều tra đã thu giữ được, Công ty của bà còn mất một số tài sản khác nữa đều do bị cáo D lấy. Tại phiên tòa bị cáo, người có quyền lợi liên quan, những người làm chứng xác nhận họ chỉ được bốc vác, vận chuyển, mua bán 02 máy nổ và 03 máy mô tơ và cơ quan điều tra cũng không thu được tài sản gì khác, nên không có căn cứ cho rằng bị cáo D còn lấy tài sản khác của Công ty Minh T. Vì vậy bà Thông yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 50.000.000 đồng là không có căn cứ. Số máy móc bị cáo D đã lấy của Công ty TNHH Minh T, bị cáo chỉ tháo dỡ các ốc vít gắn máy móc với các vị trí đặt máy, sau khi bị mất đã được phát hiện kịp thời và đã thu giữ lại được toàn bộ, nên vẫn còn nguyên vẹn. Vì vậy cần tuyên trả lại cho bị hại và buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền 20.000.0000 đồng để sửa chữa khắc phục hậu quả là phù hợp với quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, ông Nguyễn Văn H đã nhận lại số tiền 12.500.000 đồng từ bị cáo D, nay ông H không đề nghị gì thêm, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Căn điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Trả lại cho chủ sở hữu Công ty TNHH Minh T: 02 máy nổ và 03 máy mô tơ là tài sản bị trộm cắp, cơ quan điều tra đã thu giữ được.

- Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung quỹ nhà nước 04 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng thu giữ của bị cáo D, 04 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng thu giữ của Đoàn Minh H, là số tiền do phạm tội mà có; 01 điện thoại Nokia màu đen thu giữ của bị cáo D, là phương tiện dùng vào việc phạm tội.

Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc cờ lê loại 19, 01 chiếc cờ lê loại 22 và 01 chiếc kìm, là công cụ dùng vào việc phạm tội không còn giá trị sử dụng.

Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã trả lại 01 xe ô tô và giấy đăng ký xe ô tô cho anh Đoàn Minh H; trả cho bị cáo D 01 điện thoại, là đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015; Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao:

1. Tuyên bố bị cáo Viên Tiến D phạm tội “ Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Viên Tiến D 18 (Mười tám) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 36 tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Viên Tiến D cho Ủy ban nhân dân Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo theo quy định khoản 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ Điều 125 của Bộ luật tố tụng hình sự, hủy bỏ ngay biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Viên Tiến D.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự, Điều 589 của Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Viên Tiến D phải bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả cho Công ty TNHH Minh T, người đại diện hợp pháp của bị hại bà Nguyễn Thị Minh T, trú tại: Số nhà 79, tổ 3, phường T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Bị cáo đã nộp số tiền bồi thường 5.000.000 (Năm triệu) đồng tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Q, bị cáo còn phải bồi thường cho bị hại 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

3. Về vật chứng:

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tuyên trả lại cho Công ty TNHH Minh T, bà Nguyễn Thị Minh T: 01 (Một) máy mô tơ màu xanh nhạt, công suất 7,5kW; 02 (Hai) máy mô tơ màu xanh, công suất 22kW; 01 (Một) máy nổ màu xanh, đỏ, cam; 01 (Một) máy nổ màu đỏ nhạt.

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tuyên Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: Số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam, gồm 08 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng được niêm phong trong 02 phong bì, các phong bì có chữ kí của những người liên quan và đợc đóng dấu treo màu đỏ của Cơ quan CSĐT Công an huyện Q, tỉnh Hà Giang. Số tiền này hiện nay đang gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện Q, tỉnh Hà Giang; 01 điện thoại Nokia màu đen, đã qua sử dụng.

- Tuyên tịch thu tiêu hủy: 01 cờ lê màu trắng bạc, loại cờ lê 22; 01 cờ lê màu trắng bạc, loại cờ lê 19 và 01 chiếc kìm màu đen.

(Tình trạng vật chứng theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 12/10/2018 giữa cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Q với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang).

4. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điểm khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Viên Tiến D phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.000.000 (Một triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 331; 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKS Huyện Q;
- Công an Huyện Q (3);
- Chi cục THADS huyện Q;
- Bị cáo;
- Bị hại, ĐD bị hại;
- Người có QLLQ;
- Lưu hsva, hstha, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Văn Thuận

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các thành viên của hội đồng xét xử

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa